

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ BÌNH LONG
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 22-11-2018
V/v “*Tranh chấp chia tài sản chung
sau khi ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BÌNH LONG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Đức

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Mạnh Biện

2. Ông Nguyễn Minh Đức

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Tân Huyền – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Y Van - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 11 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Bình Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 270/2018/TLST - HNGĐ ngày 10/9/2018 về việc “*Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36/2018/QĐXXST- HNGĐ ngày 06/11/2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Phan Văn B**, sinh năm 1964 (Có mặt)

Địa chỉ cư trú: Tổ 12, khu phố PhA, phường AL, thị xã B L, tỉnh Bình Phước.

Bị đơn: Bà **Bùi Thị K**, sinh năm 1971 (Đã bị tuyên bố mất tích)

Nơi cư trú cuối cùng: Tổ 12, khu phố PhA, phường AL, thị xã B L, tỉnh Bình Phước.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông: **Phan Duy Qu**, sinh năm 1991 (Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: Tổ 12, khu phố PhA, phường AL, thị xã B L, tỉnh Bình Phước.

Chỗ ở: 965, đường Nguyễn An Ninh, ngã 3 Cái Mép, Phường TPh, thị xã PhM, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 04/9/2018 và tại phiên tòa nguyên đơn ông Phan Văn B trình bày:

Ông B và bà Bùi Thị K kết hôn với nhau vào năm 1988 và có 01 con chung tên Phan Duy Qu, sinh ngày 25/7/1991. Năm 2004 ông và bà K ly hôn, đến năm 2009 ông và bà K kết hôn lại với nhau. Quá trình chung sống ông và bà K có tài sản chung là thửa đất số 410, tờ bản đồ số 23, chiều ngang 5 mét, dài 22 mét, diện tích 110m² (có 100m² đất ở đô thị) tọa lạc tại khu phố AB, phường AL Thị xã BL, tỉnh Bình Phước. Đất có nguồn gốc do ba, mẹ ông cho ông và bà K vào năm 2011 và đã được Ủy ban nhân dân thị xã Bình Long cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 489051, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH-00663 ngày 04/11/2011 cho hộ ông Phan Văn B. Ngày 15/5/2017 bà K bị Tòa án nhân dân thị xã Bình Long tuyên bố mất tích. Ngày 15/8/2017 Tòa án nhân dân thị xã Bình Long giải quyết cho ông ly hôn với bà K tại bản án số 18/2017/HNGĐ-ST. Khi ly hôn về tài sản chung ông không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nay ông yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn là thửa đất số 410, tờ bản đồ số 23, diện tích 110m² (có 100m² đất ở đô thị) cho ông và bà K. Ông yêu cầu được nhận toàn bộ thửa đất và ông sẽ hoàn trả bằng tiền 50% giá trị của thửa đất cho bà K.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phan Duy Qu vắng mặt. Tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai ngày 26/10/2018 ông Qu trình bày:

Ông Qu là con của ông B và bà K, tháng 5 năm 2017 mẹ ông bị Tòa án nhân dân thị xã Bình Long tuyên bố mất tích đến tháng 8 năm 2017 ba, mẹ ông ly hôn với nhau. Thửa đất số 410, tờ bản đồ số 23 có diện tích 110 m², tọa lạc tại khu phố AB, phường AL, thị xã BL, tỉnh Bình Phước đã được Ủy ban nhân dân thị xã Bình Long cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 489051, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH-00663 ngày 04/11/2011 cho hộ ông Phan Văn B là tài sản chung của ba và mẹ ông. Có nguồn gốc do ông, bà nội của ông tặng cho ba, mẹ ông vào năm 2011, ông không có công sức đóng góp gì. Khi ly hôn, ba của ông không yêu cầu tòa án giải quyết tài sản chung. Nay ba ông khởi

kiện yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn là thừa đất trên và yêu cầu được nhận toàn bộ thừa đất và hoàn trả tiền trị giá $\frac{1}{2}$ thừa đất cho mẹ ông là hợp lý vì hiện nay mẹ ông đã mất tích nên không thể sử dụng thừa đất trên. Trong trường hợp cần thiết sau này ông sẽ yêu cầu xử lý số tiền mà mẹ ông được chia $\frac{1}{2}$ trị giá thừa đất theo quy định pháp luật về thừa kế.

* Kiểm sát viên trình bày tại phiên tòa:

- *Về tố tụng*: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Tòa án đã tiến hành đúng trình tự thủ tục theo quy định pháp luật.

- *Về nội dung vụ án*: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của của nguyên đơn ông Phan Văn B

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Ông Phan Văn B (sau đây gọi tắt là ông B) và bà Bùi Thị K (Sau đây gọi tắt là bà K) đã ly hôn vào ngày 15/8/2017. Tại bản án số 18/2017/HNGĐ-ST của Tòa án nhân dân thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước thể thể hiện khi ly hôn ông B không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung. Nay ông B khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung với bà K là thừa đất số 410, tờ bản đồ số 23, diện tích 110m² (Có 100 m² đất ở đô thị) đã được Ủy ban nhân dân thị xã Bình Long cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 489051, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH-00663 ngày 04/11/2011 cho hộ ông Phan Văn B. Quan hệ tranh chấp trên là “Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Do bà K có nơi cư trú cuối cùng và thừa đất ông B yêu cầu chia tọa lạc tại khu phố AB, phường AL, thị xã BL, tỉnh Bình Phước. Căn cứ theo điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân thị xã Bình Long.

Tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phan Duy Qu vắng mặt (Có đơn xin xét xử vắng mặt) và bị đơn đã bị tuyên bố mất tích (theo quyết định số 02/2017/QĐST ngày 15/5/2017 của Tòa án nhân dân thị xã Bình Long)

Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà K và ông Qu.

[2] *Về yêu cầu khởi kiện:* Ông B yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất số 410, tờ bản đồ số 23, diện tích 110m² (Có 100 m² đất ở đô thị) tọa lạc tại khu phố AB, phường AL, thị xã BL, tỉnh Bình Phước nhận thấy: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông B thừa nhận thửa đất ông yêu cầu chia có nguồn gốc do ba, mẹ ông cho vợ chồng ông vào năm 2011 và đã được Ủy ban nhân dân thị xã Bình Long cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 489051, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH-00663 ngày 04/11/2011 cho hộ ông Phan Văn B là trong thời kỳ hôn nhân. Tại thời điểm được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hộ gia đình ông B gồm có ông, vợ ông là bà K và con là Phan Duy Qu. Tuy nhiên ông Qu xác định thửa đất trên là tài sản riêng của ông B và bà K, ông Qu không có công sức đóng góp gì trong việc tạo lập thửa đất trên. Theo Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “*Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra; thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh và những thu nhập hợp pháp khác của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân... Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng...*”. Do đó có cơ sở xác định thửa đất số 410, tờ bản đồ số 23, diện tích 110m² (Có 100 m² đất ở đô thị) là tài sản chung của ông B và bà K. Theo Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn “*Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi ...*” Như vậy, việc ông B khởi kiện yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ tài sản chung là thửa đất trên là có căn cứ.

Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ thửa đất số 410, tờ bản đồ số 23 ông B yêu cầu chia nhận thấy: Thửa đất có chiều ngang 5 mét, dài 22 mét, diện tích là 110 m² có hướng Đông Bắc giáp với đường đất với chiều ngang 5 mét, hướng Tây Bắc giáp thửa 148 với chiều dài 22 mét, hướng Đông Nam giáp thửa 141 với chiều dài 22 mét, hướng Tây Nam giáp thửa 412 với chiều ngang 5 mét. Như vậy, thửa đất số 410, tờ đồ số 23 chỉ có 1 cạnh ở hướng Đông Bắc với chiều ngang 5 mét giáp với đường đi, các cạnh còn lại đều tiếp giáp với các thửa đất khác. Trong trường hợp chia đôi thửa đất theo chiều dài (22 mét : 2) tạo thành hai thửa, mỗi thửa có diện tích ngang 5 mét, dài 11 mét thì thửa đất ở bên trong không có đường đi vào. Trường hợp chia đôi thửa đất theo chiều ngang (5 mét :

2) tạo thành hai thửa, mỗi thửa có diện tích ngang 2,5 mét, dài 22 mét sẽ không đảm B cho việc sử dụng và xây dựng nhà ở. Theo Điều 111 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định “*Khi cần chia vật không thể phân chia được thì phải trị giá thành tiền để chia*” Do đó cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B, chia trị giá tài sản là thửa đất số 410, tờ bản đồ số 23 làm 2 phần bằng nhau. Ông B được nhận toàn bộ thửa đất, và phải có nghĩa vụ hoàn trả phần giá trị tài sản mà bà K được chia.

Căn cứ biên bản định giá tài sản ngày 28/7/2017 thì trị giá thửa đất số 410, tờ bản đồ số 23 là 249.920.000 đồng (*Hai trăm bốn mươi chín triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng*). Chia làm 2 phần (249.920.000 đồng : 2) mỗi phần là 124.960.000 đồng (*Một trăm hai mươi bốn triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng*). Như vậy, ông B phải có nghĩa vụ hoàn trả cho bà K 124.960.000 đồng (*Một trăm hai mươi bốn triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng*).

[3] *Về chi phí tố tụng*: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 2.000.000 đồng (*Hai triệu đồng*). Tại phiên tòa ông B tự nguyện chịu chi phí tố tụng trên, không yêu cầu tòa án giải quyết. Xét thấy việc ông B tự nguyện chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là hoàn toàn tự nguyện được khấu trừ vào số tiền 2.000.000 đồng (*Hai triệu đồng*) tạm ứng chi phí ông B đã nộp theo phiếu thu số 19 ngày 09/10/2018 của Tòa án nhân dân thị xã Bình Long.

[4] *Về án phí sơ thẩm*: Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí lệ phí Tòa án và khoản 2 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định “*Trường hợp các đương sự không tự xác định được phần tài sản của mình trong khối tài sản chung và có yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung đó thì mỗi đương sự phải chịu án phí sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được hưởng.*” Do đó, ông B, bà K mỗi người phải chịu 6.248.000 đồng (*Sáu triệu hai trăm bốn mươi tám nghìn đồng*) án phí đối với phần giá trị tài sản được chia là 124.960.000 đồng (*Một trăm hai mươi bốn triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng*). Tại phiên tòa, ông B tự nguyện chịu thay bà K án phí dân sự sơ thẩm. Vì vậy ông B phải chịu tổng cộng 12.496.000 đồng (*Mười hai triệu bốn trăm chín mươi sáu nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228, Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ vào Điều 33, Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Căn cứ vào Điều 111 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Căn cứ vào khoản 2 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị Quyết số 326/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức án phí, lệ phí Tòa án.

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Văn B.

Chia tài sản chung sau khi ly hôn là thửa đất số 410, tờ bản đồ số 23, diện tích 110m² (Có 100 m² đất ở đô thị) tọa lạc tại khu phố AB, phường AL, thị xã BL, tỉnh Bình Phước đã được Ủy ban nhân dân thị xã Bình Long cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 489051, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH-00663 ngày 04/11/2011 cho ông Phan Văn B và bà Bùi Thị K.

Ông Phan Văn B được nhận toàn bộ thửa đất số 410, tờ bản đồ số 23, diện tích 110m² (Có 100 m² đất ở đô thị) tọa lạc tại khu phố AB, phường AL, thị xã BL, tỉnh Bình Phước đã được Ủy ban nhân dân thị xã Bình Long cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 489051, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH-00663 ngày 04/11/2011. Ông B có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Bùi Thị K phần giá trị tài sản mà bà K được chia là 124.960.000 đồng (*Một trăm hai mươi bốn triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng*).

Kể từ khi quyết định này có hiệu lực pháp luật và khi có đơn yêu cầu thi hành án, bên có nghĩa vụ chậm trả tiền còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015

2/ Xử lý chi phí tố tụng: Ông Phan Văn B tự nguyện chịu 2.000.000 đồng (*Hai triệu đồng*) chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản được khấu trừ vào số tiền 2.000.000 đồng (*Hai triệu đồng*) tạm ứng chi phí ông B đã nộp theo phiếu thu số 19 ngày 09/10/2018 của Tòa án nhân dân thị xã Bình Long.

3/ Xử lý án phí sơ thẩm: Ông Phan Văn B phải chịu 12.496.000 đồng (*Mười hai triệu bốn trăm chín mươi sáu nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm

(Trong đó có 6.248.000 đồng án phí ông B phải chịu và 6.248.000 đồng án phí ông B tự nguyện chịu thay bà K) được khấu trừ vào số tiền 2.000.000 đồng (*Hai triệu đồng*) tạm ứng án phí ông B đã nộp theo biên thu tiền tạm ứng án phí số 0004258 ngày 06/9/2018 của chi cục thi hành án dân sự thị xã Bình Long. Sau khi khấu trừ, ông B phải nộp tiếp 10.496.000 đồng (*Mười triệu bốn trăm chín mươi sáu nghìn đồng*)

4/ Trong trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được nhận bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND thị xã Bình Long;
- Chi cục THADS thị xã Bình Long;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Hữu Đức